

MỤC LỤC

	Trang
1 Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2020	
Bảng cân đối kế toán	13
Kết quả hoạt động kinh doanh	02
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	01
Thuyết minh báo cáo tài chính	02
2 Báo cáo 06 tháng đầu năm 2019	10
Bảng cân đối tài khoản	
3 Báo cáo chi tiết	07
Sổ chi tiết phải thu khách hàng - 131	
Sổ chi tiết phải thu khác - 138	02
Sổ chi tiết tạm ứng - 141	01
Sổ chi tiết phải trả người bán - 331	01
Sổ chi tiết phải trả khác - 338	02
Giá vốn công trình	02
	02

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2020

Mẫu B01-DN

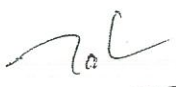
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 30/06/2020	Số dư 31/12/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,225,891,435,563	1,205,298,421,973
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,550,336,692	7,788,771,313
1. Tiền	111		1,480,167,589	6,718,602,210
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,070,169,103	1,070,169,103
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,977,710,266	7,977,710,266
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,977,710,266	7,977,710,266
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		74,311,695,175	68,479,552,762
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	22,027,430,139	41,910,717,181
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	201,321,650	167,000,000
3. Các khoản phải thu khác	136	V.4	52,082,943,386	26,401,835,581
IV. Hàng tồn kho	140		1,140,167,219,002	1,120,853,184,764
1. Hàng tồn kho	141	V.5	1,140,167,219,002	1,120,853,184,764
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		884,474,428	199,202,868
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		275,299,172	
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	609,175,256	199,202,868
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140,348,046,953	143,779,553,509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,772,947,128	36,877,393,884
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	34,772,947,128	36,877,393,884
Nguyên giá	222		65,082,430,645	65,082,430,645
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,309,483,517)	(28,205,036,761)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228	V.7	33,000,000	33,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33,000,000)	(33,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	99,174,283,035	100,501,342,835
Nguyên giá	231		99,782,377,996	101,109,437,796
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(608,094,961)	(608,094,961)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,400,816,790	6,400,816,790
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.9	6,400,816,790	6,400,816,790
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,366,239,482,516	1,349,077,975,482
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 30/06/2020	Số dư 31/12/2019
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,252,235,662,939	1,234,119,082,591
I. Nợ ngắn hạn	310		263,658,502,445	252,502,748,171
1. Phải trả người bán	311	V.10	19,458,239,273	21,590,918,543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	19,676,843,316	13,574,831,228
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	23,353,668,178	23,956,537,195
4. Phải trả người lao động	314	V.13	5,693,057,376	4,879,081,811
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	75,157,348,821	65,010,065,323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	89,779,109,406	90,958,906,396
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	30,000,000,000	30,000,000,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		540,236,075	2,532,407,675

II. Nợ dài hạn	330		988,577,160,494	981,616,334,420
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	290,489,167,721	290,489,167,721
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	396,146,981,800	388,146,981,800
3. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.16b	301,514,535,061	302,553,708,987
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		426,475,912	426,475,912
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114,003,819,577	114,958,892,891
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	16,205,453,480	15,799,348,820
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13,015,091,520	13,015,091,520
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,245,114,292	2,245,114,292
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		539,143,008	539,143,008
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		406,104,660	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		406,104,660	-
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.19	97,798,366,097	99,159,544,071
1. Nguồn kinh phí	431		480,527,972	514,646,146
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		97,317,838,125	98,644,897,925
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,366,239,482,516	1,349,077,975,482

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Trung Chấn

Nguyễn Thị Thuỳ Trang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	31,167,724,155	11,402,928,636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	883,556,080	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30,284,168,075	11,402,928,636
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	25,233,343,643	6,011,500,386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,050,824,432	5,391,428,250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2,069,713	4,667,447
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	100,000	20,000,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4,545,304,407	4,530,522,092
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		507,489,738	845,573,605
11. Thu nhập khác	31	VII.6		7,337,240
12. Chi phí khác	32	VII.7		8,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(662,760)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		507,489,738	844,910,845
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	101,385,078	169,228,919
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		406,104,660	675,681,926
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Trung Chấn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Trang

Ngày tháng 7 năm 2020.

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Tuấn

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47,625,202,573	56,927,145,152
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11,590,494,388)	(4,143,101,500)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,933,769,090)	(10,884,678,004)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,846,790,868)	(10,000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19,014,933,989	77,039,714,086
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45,468,342,911)	(65,792,372,776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,199,260,695)	53,146,696,958
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(15,299,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(15,299,182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33			7,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,039,173,926)	(57,199,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,039,173,926)	(50,199,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(5,238,434,621)	2,932,397,776
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,788,771,313	4,856,373,537
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VIII	2,550,336,692	7,788,771,313

Lập, Ngày tháng 7 năm 2020.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Trung Chấn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Trang

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Tuấn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 9
25B Lê Văn Việt, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	35,882,258		46,242,857,338	46,275,776,361	2,963,235	
1111	Tiền Việt Nam	35,882,258		46,242,857,338	46,275,776,361	2,963,235	
112	Tiền gửi Ngân hàng	6,682,719,952		61,674,279,224	66,879,794,822	1,477,204,354	
1121	Tiền Việt Nam	6,682,719,952		61,674,279,224	66,879,794,822	1,477,204,354	
1121.1	Tiền gửi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Trung Sơn	4,468,767,283		48,747,517,078	53,201,665,328	14,619,033	
11211	Tiền gửi KBNN Quận 9	208,354,724		5,690,316,779	5,813,308,613	85,362,890	
11212	Tiền gửi KBNN Quận 9 (TK chủ đầu tư)	31,417,354				31,417,354	
11213	Tiền gửi KBNN Thành Phố	961,800,931				961,800,931	
11214	Tiền gửi NH Quân Đội - Q.9	42,825,413		3,351,251,656	3,389,391,228	4,685,841	
11216	Tiền gửi ngân hàng Nông nghiệp	102,421,835		925,405,246	1,025,975,175	1,851,906	
11217	Tiền gửi ngân hàng NN Mỹ Thành Q.9	579,737		110,000,600	110,066,000	514,337	
11218	Tiền gửi NH Sacombank Q.9 (TK Cty -308)	178,592,606		2,487,285,003	2,655,022,386	10,855,223	
11219	Tiền gửi NH Sacombank Q.9	687,960,069		362,502,862	684,366,092	366,096,839	
11219.1	Tiền gửi NH Sacombank Q.9 (TK-145-3%C5C6)	11,654,029		9,515	264,000	11,399,544	
11219.3	Tiền gửi NH Sacombank Q.9 (TK9999-C7C8)	676,306,040		362,493,347	684,102,092	354,697,295	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9,047,879,369				9,047,879,369	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	9,047,879,369				9,047,879,369	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng - 2% - C3C4	1,070,169,103				1,070,169,103	
12815	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng - Đầu thầu	7,977,710,266				7,977,710,266	
131	Phải thu của khách hàng	41,910,717,181	13,574,831,228	21,657,112,342	47,642,411,472	22,027,430,139	19,676,843,316
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1,399,327,233	989,354,845	409,972,388	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1,399,327,233	989,354,845	409,972,388	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ (dùng cho HHDV chịu thuế)			1,399,327,233	989,354,845	409,972,388	
138	Phải thu khác	14,186,341,343		16,802,682,364	7,312,172,663	23,805,941,044	129,090,000
1385	Phải thu về cổ phần hóa	474,977,509				474,977,509	
1388	Phải thu khác	13,711,363,834		16,802,682,364	7,312,172,663	23,330,963,535	129,090,000

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
141	Tạm ứng	7,578,171,575	32,368,313	21,213,400,000	5,391,971,803	23,367,231,459	
1411	Tạm ứng thí công công trình	7,498,923,475	32,368,313	20,530,000,000	4,846,449,833	23,150,105,329	
1412	Tạm ứng công tác	79,248,100		683,400,000	545,521,970	217,126,130	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,120,853,184,764		44,828,860,132	25,514,825,894	1,140,167,219,002	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,729,702,835		78,003,685		2,807,706,520	
15411	Chi phí xây dựng dân dụng	2,617,357,695		78,003,685		2,695,361,380	
15412	Chi phí xây dựng giao thông	112,345,140				112,345,140	
1542	Chi phí lắp ráp, tháo dỡ	3,315,981,689		9,323,705,671	7,228,908,070	5,410,779,290	
15421	Chi phí nạo vét	1,659,392,612		5,868,546,052	4,806,515,580	2,721,423,084	
15422	Chi phí duy tu đảm bảo giao thông	1,615,225,441		3,455,159,619	2,422,392,490	2,647,992,570	
15423	Chi phí SC bỏ rác, SC nhỏ khác, hầm CQ	41,363,636				41,363,636	
1543	Chi phí vệ sinh, môi trường	7,172,102,008		19,600,055,090	18,262,403,424	8,509,753,674	
15431	Chi phí thu gom rác	950,360,050		8,663,564,349	8,153,146,932	1,460,777,467	
15432	Chi phí vận chuyển rác- công ty MT	4,988,449,828		10,120,834,357	9,338,358,378	5,770,925,807	
15436	Chi phí QL các trạm trung chuyển rác -MTĐT	1,233,292,130		815,656,384	770,898,114	1,278,050,400	
1544	Chi phí cây xanh	859,001,640		96,588,419	15,765,400	939,824,659	
15441	Chi phí chăm sóc công viên tiểu đảo	859,001,640		96,588,419	15,765,400	939,824,659	
1545	Chi phí QL nhà SHNN	395,382,976		592,699,313	7,749,000	980,333,289	
15451	Chi phí 36, 84 căn, kiốt	191,291,000		303,097,803	7,749,000	486,639,803	
15453	Chi phí tiền thuê nhà SHNN	204,091,976		289,601,510		493,693,486	
1546	Chi phí tái định cư	1,106,381,013,616		14,730,019,162		1,121,111,032,778	
15461	Chi phí xây dựng hạ tầng, phân lô chia nền	981,225,156,299		14,690,140,726		995,915,297,025	
15462	Chi phí xây dựng chung cư	125,155,857,317		39,878,436		125,195,735,753	
1548	Chi phí khác			407,788,792		407,788,792	
15484	Chi phí cho thuê VP CTY			389,073,792		389,073,792	
15488	Chi phí khác			18,715,000		18,715,000	
161	Chi sự nghiệp	1,924,757,246		2,365,251,056		4,290,008,302	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	1,051,596,927				1,051,596,927	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	873,160,319		28,868,174		902,028,493	
1613	Chi phí đèn đường dân lập			2,336,382,882		2,336,382,882	
211	Tài sản cố định hữu hình	65,082,430,645				65,082,430,645	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	32,837,310,467				32,837,310,467	
2112	Máy móc, thiết bị	539,165,324				539,165,324	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	31,293,045,054				31,293,045,054	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	412,909,800				412,909,800	
213	Tài sản cố định vô hình	33,000,000				33,000,000	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2135	Chương trình phần mềm	33,000,000				33,000,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		28,846,131,722		2,104,446,756		30,950,578,478
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		28,205,036,761		2,104,446,756		30,309,483,517
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		33,000,000				33,000,000
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		608,094,961				608,094,961
217	Bất động sản đầu tư	101,109,437,796			1,327,059,800	99,782,377,996	
242	Chi phí trả trước			275,299,172		275,299,172	
2421	Chi phí trả trước dài hạn			275,299,172		275,299,172	
243	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	6,400,816,790				6,400,816,790	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	600,000,000		608,372,015	600,000,000	608,372,015	
331	Phải trả cho người bán	167,000,000	21,590,918,543	11,590,494,388	9,423,493,468	201,321,650	19,458,239,273
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	199,202,868	23,956,537,195	3,025,959,734	2,423,090,717	199,202,868	23,353,668,178
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		13,013,398,355	2,778,954,535	2,081,147,349		12,315,591,169
33311	Thuế GTGT đầu ra		13,013,398,355	2,778,954,535	2,081,147,349		12,315,591,169
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		5,480,857,506		101,385,078		5,582,242,584
3334.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động SXKH		1,292,089,719		101,385,078		1,393,474,797
3334.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp BDSĐT		4,188,767,787				4,188,767,787
3335	Thuế thu nhập cá nhân		126,654,219	244,005,199	237,558,290		120,207,310
3335.1	Thuế thu nhập cá nhân - CBCNV		77,979,219	244,005,199	237,558,290		71,532,310
3335.2	Thuế thu nhập cá nhân - VL		48,675,000				48,675,000
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	199,202,868	5,335,627,115	3,000,000	3,000,000	199,202,868	5,335,627,115
33391	Thuế môn bài phí, lệ phí	199,202,868		3,000,000	3,000,000	199,202,868	
33392	Phải trả khoản thu tiền nhà thuộc SHNN		5,335,627,115				5,335,627,115
334	Phải trả người lao động		4,879,081,811	11,833,653,025	12,647,628,590		5,693,057,376
3341	Phải trả công nhân viên		4,879,081,811	11,833,653,025	12,647,628,590		5,693,057,376
33411	Tiền lương phải trả cho CB, CNV		4,588,705,256	11,136,953,321	11,935,858,195		5,387,610,130
33412	Tiền lương phải trả cho VCQL		289,696,428	636,656,835	600,800,522		253,840,115
33413	Tiền lương phải trả cho KSV		60,127	60,042,869	110,969,873		51,607,131
335	Chi phí phải trả		65,010,065,323	3,210,568,368	13,357,851,866		75,157,348,821
338	Phải trả, phải nộp khác	4,037,322,663	769,131,647,604	5,144,998,933	11,604,404,051	4,301,398,868	775,855,128,927
3382	Kinh phí công đoàn		119,631,824	236,271,000	236,793,072		120,153,896
3383	Bảo hiểm xã hội		32,187,456	1,845,624,219	2,159,895,303		346,458,540
3384	Bảo hiểm y tế	719,881		297,400,635	353,674,490		55,553,974
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	14,570,667		132,178,060	157,473,318		10,724,591
3387	Doanh thu chưa thực hiện		290,489,167,721				290,489,167,721

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3388	Phải trả, phải nộp khác	4,022,032,115	478,490,660,603	2,633,525,019	8,696,567,868	4,301,398,868	484,833,070,205
341	Vay và nợ thuê tài chính		332,553,708,987	1,039,173,926			331,514,535,061
3411	Các khoản đi vay		332,553,708,987	1,039,173,926			331,514,535,061
34111	Vay dài hạn		302,553,708,987	1,039,173,926			301,514,535,061
341111	Vay dài hạn (VND)		302,553,708,987	1,039,173,926			301,514,535,061
3411111	Vay dài hạn NH NN&PT NT CN9		27,266,681,187	929,173,926			26,337,507,261
3411113	Vay dài hạn Quỹ Phát Triển Nhà ở TP.HCM		83,707,527,800				83,707,527,800
3411114	Vay dài hạn NH NN&PT NT CN Mỹ Thành		16,189,500,000	110,000,000			16,079,500,000
3411115	Vay dài hạn SACOMBANKK		175,390,000,000				175,390,000,000
34112	Vay ngắn hạn		30,000,000,000				30,000,000,000
341121	Vay ngắn hạn VND		30,000,000,000				30,000,000,000
3411211	Vay ngắn hạn - Nguyễn Hữu Tài		30,000,000,000				30,000,000,000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		431,040,000				431,040,000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		431,040,000				431,040,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,532,407,675	1,992,171,600			540,236,075
3531	Quỹ khen thưởng		206,681,938	122,031,000			84,650,938
3532	Quỹ phúc lợi		2,238,893,901	1,766,498,600			472,395,301
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		86,831,836	103,642,000			(16,810,164)
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		426,475,912				426,475,912
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		426,475,912				426,475,912
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15,260,205,812				15,260,205,812
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		13,015,091,520				13,015,091,520
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		13,015,091,520				13,015,091,520
411111	Vốn điều lệ		13,015,091,520				13,015,091,520
4118	Vốn khác		2,245,114,292				2,245,114,292
414	Quỹ đầu tư phát triển		539,143,008				539,143,008
4141	Quỹ đầu tư phát triển		539,143,008				539,143,008
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			13,665,297,784	14,071,402,444		406,104,660
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			13,665,297,784	14,071,402,444		406,104,660
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		2,439,403,392		2,331,132,882		4,770,536,274
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		1,500,819,631				1,500,819,631
4613	Nguồn kinh phí đèn đường dân lập		5,261,091		2,331,132,882		2,336,393,973
4615	Kinh phí thu tiền nhà SHNN		933,322,670				933,322,670
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		98,644,897,925	1,327,059,800			97,317,838,125
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			30,319,220,095	30,319,220,095		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			17,526,010	17,526,010		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5111.1	Doanh thu hoạt động xây lắp			17,526,010	17,526,010		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			9,349,006,025	9,349,006,025		
51121	Doanh thu nợ vớt HTTN			6,876,156,545	6,876,156,545		
51122	Doanh thu duy tu đảm bảo giao thông			2,472,849,480	2,472,849,480		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			20,952,688,060	20,952,688,060		
51131	Doanh thu thu gom rác			12,746,278,130	12,746,278,130		
51132	Doanh thu vận chuyển rác cty môi trường			7,733,663,440	7,733,663,440		
51136	Doanh thu vận 02 Trạm trung chuyển rác			472,746,490	472,746,490		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2,069,713	2,069,713		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			17,526,010	17,526,010		
5212	Hàng bán bị trả lại			17,526,010	17,526,010		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			11,945,214,554	11,945,214,554		
6211	Chi phí xây dựng			51,983,685	51,983,685		
62111	Chi phí XDDD			51,983,685	51,983,685		
6212	Chi phí duy tu, sửa chữa			8,408,454,979	8,408,454,979		
62121	Chi phí nợ vớt			5,226,970,360	5,226,970,360		
62122	Chi phí duy tu đảm bảo giao thông			3,181,484,619	3,181,484,619		
6213	Chi phí vệ sinh, môi trường			1,053,631,663	1,053,631,663		
62132	Chi phí VCR cty môi trường			869,631,663	869,631,663		
62136	Chi phí các trạm trung chuyển rác P. Long Hòa, Phước long A, 30			184,000,000	✓ 184,000,000		
6216	Chi phí tái định cư			2,431,144,227	2,431,144,227		
62161	Chi phí xây dựng hạ tầng, phân lô chia nền			2,405,281,227	2,405,281,227		
62162	Chi phí xây dựng chung cư			25,863,000	25,863,000		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			11,231,336,444	11,231,336,444		
6221	Chi phí xây dựng			26,020,000	26,020,000		
62211	Chi phí XDDD			26,020,000	26,020,000		
6222	Chi phí duy tu, sửa chữa			773,825,000	773,825,000		
62221	Chi phí nợ vớt			500,150,000	500,150,000		
62222	Chi phí DT ĐBGT			273,675,000	273,675,000		
6223	Chi phí vệ sinh, môi trường			10,176,995,909	10,176,995,909		
62231	Chi phí thu gom rác			6,828,570,219	6,828,570,219		
62232	Chi phí VCR cty môi trường			3,098,184,130	✓ 3,098,184,130		
62235	Chi phí VCR khác			2,200,000	2,200,000		
62236	Chi phí các trạm trung chuyển rác P. Long Hòa, Phước long A, 30			248,041,560	248,041,560		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6224	Chi phí cây xanh			96,588,419	96,588,419		
62241	Chi phí chăm sóc CVTD			96,588,419	96,588,419		
6226	Chi phí tái định cư			157,907,116	157,907,116		
62261	Chi phí XD hạ tầng, phân lô chia nền			157,907,116	157,907,116		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			18,000,000	18,000,000		
6238	Chi phí bằng tiền khác			18,000,000	18,000,000		
627	Chi phí sản xuất chung			21,634,309,134	21,634,309,134		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			969,243,616	969,243,616		
62713	Chi phí nhân viên MTĐT			518,020,990	518,020,990		
62713.1	Chi phí nhân viên MTĐT			207,146,002	207,146,002		
62713.2	Chi phí nhân viên Cơ Giới			310,874,988	310,874,988		
62715	Chi phí nhân viên quản lý nhà SHNN			410,181,780	410,181,780		
627151	Chi phí nhân viên cho thuê 36 căn, 84 căn, kiot			163,258,788	163,258,788		
627153	Chi phí nhân viên cho thuê nhà SHNN			246,922,992	246,922,992		
62717	Chi phí nhân viên quản lý chung cư			7,200,000	7,200,000		
627173	Chi phí nhân viên quản lý chung cư C3C4			200,000	200,000		
627175	Chi phí nhân viên quản lý chung cư C7C8			7,000,000	7,000,000		
62718	Chi phí nhân viên khác			33,840,846	33,840,846		
627182	Chi phí nhân viên Đội xây Dựng			33,840,846	33,840,846		
6272	Chi phí vật liệu			141,425,692	141,425,692		
62721	Chi phí nạo vét			141,425,692	141,425,692		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			6,136,033,564	6,136,033,564		
62731	Chi phí thu gom rác			1,471,049,766	1,471,049,766		
62732	Chi phí VCR ety môi trường			4,488,514,976	4,488,514,976		
62736	Chi phí các trạm trung chuyển rác P. Long Hòa, Phước long A, 30			176,468,822	176,468,822		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1,909,909,860	1,909,909,860		
62743	Chi phí khấu hao đội Vệ Sinh, Môi Trường			1,715,372,964	1,715,372,964		
627431	Chi phí khấu hao đội Vệ Sinh			363,944,364	363,944,364		
627432	Chi phí khấu hao đội Vận chuyển rác			1,351,428,600	1,351,428,600		
62745	Chi phí khấu hao đội quản lý nhà			194,536,896	194,536,896		
6275	Chi phí dịch vụ mua ngoài			182,517,533	182,517,533		
62751	Chi phí cho thuê 36 căn, 84 căn, kiot			139,839,015	139,839,015		
62753	Chi phí cho thuê nhà SHNN			42,678,518	42,678,518		
6276	Chi phí bằng tiền khác			12,099,926,973	12,099,926,973		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62761	Chi phí XD hạ tầng, phân lô chia nền			12,093,111,537	12,093,111,537		
62762	Chi phí XD chung cư			6,815,436	6,815,436		
6278	Chi phí bằng tiền khác			195,251,896	195,251,896		
62784	Chi phí cho thuê VP CTY			194,536,896	194,536,896		
62788	Chi phí khác			715,000	715,000		
632	Giá vốn hàng bán			28,324,892,567	28,324,892,567		
635	Chi phí tài chính			100,000	100,000		
6351	Chi phí hoạt động tài chính			100,000	100,000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4,545,304,407	4,545,304,407		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3,553,946,382	3,553,946,382		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			26,500,000	26,500,000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			157,608,845	157,608,845		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3,000,000	3,000,000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			248,945,923	248,945,923		
6428	Chi phí bằng tiền khác			555,303,257	555,303,257		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			101,385,078	101,385,078		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			101,385,078	101,385,078		
911	Xác định kết quả kinh doanh			47,060,610,506	47,060,610,506		
	Cộng	1,379,848,864,450	1,379,848,864,450	425,096,786,942	425,096,786,942	1,401,480,069,296	1,401,480,069,296

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Trung Chấn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Trang

Lập, Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số : B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty:

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Nhà nước
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ - Xây dựng
3. **Ngành nghề kinh doanh:**

Quản lý, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông, công trình đô thị, dịch vụ công cộng theo phân cấp và chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước. Quản lý, cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao Quận quản lý theo qui định. Giải tỏa, di dời và bố trí tái định cư theo quy hoạch của Thành phố. Xây dựng công trình đường ống cấp, thoát nước đô thị. Dịch vụ thương mại, dịch vụ đo đạc bản đồ. Thi công công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế). Tư vấn: lập dự án đầu tư, đấu thầu. Đầu tư xây dựng các dự án dân cư. Thi công các công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp. Kinh doanh vật liệu xây dựng. Dịch vụ đo vẽ nhà, đất. Thi công san lấp mặt bằng, nạo vét kênh rạch - hệ thống thoát nước. Dịch vụ mai táng, cải táng, hỏa táng. Xây dựng quản lý nghĩa trang. Kinh doanh nhà trọ. Thu gom, vận chuyển xử lý rác thải độc hại, rác thải y tế (không hoạt động tại trụ sở công ty). Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ); thiết kế xây dựng công trình công nghiệp. Giám sát thi công công trình công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản, cung cấp dịch vụ công ích (thi công xây dựng các dự án tái định cư, dịch vụ công ích....). Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán :

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Thông tư 200 thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính

Công ty đã áp dụng Thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020.

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo

2. Các khoản phải thu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về cung cấp dịch vụ vận chuyển, thu gom rác, cải tạo, duy tu và sửa chữa các công trình, phát quang cây xanh và cho thuê căn hộ,...
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Phải thu chi hộ tiền quản lý nhà, phải thu hộ tiền bán căn hộ chung cư tái định cư, tạm ứng nhân viên, phải thu BHXH và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày lập Báo cáo. Tăng hoặc giảm số dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:* Tài sản hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- *Phương pháp khấu hao tài sản cố định:* Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính

<u>Nhóm TSCĐ hữu hình</u>	<u>Số năm khấu</u>
	<u>hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	3-30
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-8
Thiết bị văn phòng	3

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, kiot do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư (nếu có).

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoài ra, bất động sản của Công ty bao gồm một số dự án, căn nhà thuộc sở hữu Nhà nước do Công ty quản lý, Công ty không thực hiện trích khấu hao và khi bán, các bất động sản này được kết chuyển giảm tương ứng vốn đã nhận được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 : Chi phí đi vay".

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 9

Số 25B, Đường Lê Văn Việt, P. Hiệp Phú, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình thủ tục đi vay.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, Công ty tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Vốn sở hữu và các quỹ

Vốn chủ đầu tư của chủ sở hữu được Ngân sách Nhà nước cấp

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo qui định Nhà nước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu đó được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về Hợp Đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây)

10. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

- Chi phí chi vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 9
 Số 25B, Đường Lê Văn Việt, P. Hiệp Phú, TP. HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2,963,235	35,882,258
Tiền gửi ngân hàng	1,477,204,354	6,682,719,952
Các tương đương tiền	1,070,169,103	1,070,169,103
Cộng	2,550,336,692	7,788,771,313

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 9	-	16,349,434,430
Bưu Điện TP.HCM- Bưu Điện Trung Tâm Thủ Đức	16,500,000	16,500,000
Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	145,541,503	145,541,503
Công ty TNHH Coats Phong Phú	-	51,235,835
Công ty TNHH MTV Công Viên Cây Xanh TP.HCM	-	19,800,000
Công ty cổ phần cảnh quan Mộc Xanh	129,000,000	129,000,000
Cty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM	6,613,598,912	6,613,598,912
Ban Quản Trị Nhà Chung Cư Nhân Phú	-	5,300,000
Công nợ tồn đọng nhà thuộc SHNN	2,734,959,108	2,734,959,108
Ngân hàng TMCP Quân Đội	52,554,579	52,554,579
Tổng cty CP Phong Phú	-	57,835,833
Công ty TNHH MTV Phúc Nam An	-	71,087,047
Phòng kinh tế	-	3,500,000
Phòng Tài Chính	8,219,701,996	11,544,795,893
Phòng Tài Nguyên và Môi Trường Quận 9	3,872,583,653	3,872,583,653
Công ty TNHH MTV thực phẩm Sài Gòn Co.op	117,990,388	117,990,388
Ủy Ban Nhân Dân phường Long Phước	125,000,000	125,000,000

Cộng

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cty CP Đầu Tư XD BMT	1,650	-
Cty Thiết kế & Tư vấn Cường Thịnh	35,000,000	35,000,000
CN Tổng Công Ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công Ty Điện lực Thủ Thiêm	77,000,000	77,000,000
Công ty TNHH Thẩm định giá Tư Vấn EOI- Việt Nam	34,320,000	-
Cty TNHH HL (Hòa Linh)	55,000,000	55,000,000
Công ty TNHH TM DV Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	-	-
Công ty TNHH SOAM Vina	-	-

Cộng

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ban bồi thường GPMB Quận 9	27,670,000	27,670,000
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 9	17,668,801,534	7,029,300,487
Đội Công trình Công Cộng	-	100,000,000
Khác	-	-
Cty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM	5,634,492,001	5,634,492,001
NH NN&PT NT CN9	-	919,901,346
Phòng Tài Nguyên và Môi Trường Quận 9	-	-

Cộng

5 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,140,167,219,002	1,120,853,184,764
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,140,167,219,002	1,120,853,184,764

6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
A. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	32,837,310,467	539,165,324	31,293,045,054	412,909,800	65,082,430,645
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ			-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tự xây dựng					-
- Chuyển từ Bất động sản sang	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Giảm trong kỳ	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	32,837,310,467	539,165,324	31,293,045,054	412,909,800	65,082,430,645
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	14,403,268,927	539,165,324	12,849,692,710	412,909,800	28,205,036,761
Tăng trong kỳ	734,148,156	-	1,370,298,600	-	2,104,446,756
- Khấu hao trong kỳ	734,148,156	-	1,370,298,600	-	2,104,446,756
- Chuyển từ BĐS đầu tư sang	-				-
- Thanh lý, nhượng bán		-			-
- Giảm khác			-		-
Số dư cuối kỳ	15,137,417,083	539,165,324	14,219,991,310	412,909,800	30,309,483,517
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	18,434,041,540	-	18,443,352,344	-	36,877,393,884
Tại ngày cuối năm	17,699,893,384	-	17,073,053,744	-	34,772,947,128

7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	33,000,000			33,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	33,000,000	-		33,000,000
Giá trị còn lại	-			-

8 Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	101,109,437,796	0	1,327,059,800	99,782,377,996
Giá trị hao mòn lũy kế	608,094,961	-		608,094,961
Giá trị còn lại	100,501,342,835			99,174,283,035

9 Tài sản thuế hoãn lại

Tài sản thuế hoãn lại do Công ty ghi nhận liên quan đến số tiền tạm thu từ hồ dân/ vốn ngân sách của các dự án tái định cư chưa hoàn thành như sau:

	30/06/2020	31/12/2019
--	------------	------------

10 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
--	------------	-----------

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 9
 Số 25B, Đường Lê Văn Việt, P. Hiệp Phú, TP. HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	4,050,000,000	5,550,000,000
Cty TNHH TM DV Vận Tải Hoàng Tuấn	110,500,000	110,500,000
Công ty TNHH TM DV Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	0	422,500,240
Cty TNHH TM Kim Quý	380,100,000	380,100,000
Cty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM	70,500,000	70,500,000
Cty TNHH MTV Ngân Sơn	2,098,188,399	2,098,188,399
Công Ty Cổ phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức	882,746,840	673,543,670
Vựa Cừ Trầm Út Dầu	142,283,100	142,283,100
Tổng Công Ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	5,250,000,000	5,300,000,000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ VẬN CHUYỂN YẾN NGỌC	0	168,742,200
	19,458,239,273	21,590,918,543

11 Người mua trả tiền trước

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 9	2,586,597,545	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú	1	-
Công ty TNHH MTV Phúc Nam An	215,428,953	-
Trường Pháp Colette	3	3
Ki ốt phường Phú Hữu, Q.9	157,300,000	84,700,000
Ki ốt khu 84 căn - Phước Long B	418,766,872	204,332,997
Ban QLDA Khu Lịch Sử VHDT	7,000,000,000	7,000,000,000
Vũ Ngọc Lúu	36,000,000	20,000,000
Thu tiền MB thuộc SHNN	120,899,964	60,449,982
Thu tiền nhà thuộc SHNN	1,100,518,933	545,877,464
Tổng cty CP Phong Phú	1	-
Ban Quản Trị Nhà Chung Cư Nhân Phú	200,000	-
Công ty TNHH Cảng Phước Long	683	683
Khu tạm cư 84 căn Phước Long B	214,402,996	115,635,852
Khu TĐC ấp Cầu Xáy - Tân Phú - Quận 9	74,845,000	-
Khu TĐC Long Bửu (giai đoạn 2) phường Long Bình & Long Thạnh Mỹ	763,492,000	763,492,000
Khu TĐC Long Bửu (giai đoạn 1) phường Long Bình-	425,780,000	426,480,000
Khu TĐC Long Sơn- P. Long Bình	2,502,654,261	2,267,247,261
Lê Thị Kim Thoa	36,000,000	24,000,000
Các hộ thuê nhà ở	990,779,240	485,878,622
Thu hộ MB Minh Lâm	183,669,200	-
Thu hộ MB Thu Hà	166,166,000	-
Thu hộ MB Ý Nhi	663,105,300	-
Thu hộ Kiot Chung Cư C3C4	1,024,000,000	768,000,000
Thu hộ Ki ốt Chung Cư C5C6	968,000,000	786,500,000
Huỳnh Thị Thanh Trúc	18,000,000	12,000,000
Trung Tâm Dịch Vụ Bán Đầu Giá Tài Sản Thành Phố Hồ Chí Minh	10,236,364	10,236,364
	19,676,843,316	13,574,831,228

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Phát sinh	Điều chỉnh	Đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	13,013,398,355	1,091,792,504		1,789,599,690	12,315,591,169
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,480,857,506	101,385,078	-	-	5,582,242,584
Thuế thu nhập cá nhân	126,654,219	237,558,290		244,005,199	120,207,310
Thuế đất, tiền thuê đất	-	-		-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,136,424,247	3,000,000	-	3,000,000	5,136,424,247
<i>Thuế môn bài, phí và lệ phí</i>	-	3,000,000	-	3,000,000	-
<i>Khấu hao cơ bản nhà thuộc SHNN</i>	5,136,424,247	-			5,136,424,247
Cộng	23,757,334,327	1,433,735,872	-	2,036,604,889	23,154,465,310

13 Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	4,693,057,376	4,879,081,811

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí lãi phải trả tiền vay Quỹ phát triển nhà - CT: Chung Cư Hiệp Phú	3,709,289,824	3,709,289,824
--	---------------	---------------

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 9
Số 25B, Đường Lê Văn Việt, P. Hiệp Phú, TP. HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi phải trả tiền vay Nguyễn Hữu Tài: TĐC Long Sơn và TĐC Long Bửu GD2 - HĐ 91/HĐVT-CTY ngày 29/07/2013	4,312,744,006	4,673,625,000			
Chi phí lãi phải trả tiền vay NHNN: TĐC Long Sơn	4,790,942,952	4,790,942,952			
Chi phí lãi phải trả tiền vay Ngân hàng Sacombank - CT: Cụm Công Nghiệp Long Sơn	50,428,170,867	43,412,570,867			
Chi phí vận chuyển rác Cty Môi Trường (6.216.547.337-1.300.000.000)/1.1 = 4.469.585.488)	4,469,585,488	4,469,585,488			
Chi phí lãi phải trả tiền vay NHNN: Xe ép rác	702,817,470	702,817,470			
Chi phí lãi phải trả chậm tiền mua xe TCT CKGTVT Sài Gòn TNHH MTV: Xe ép rác	123,225,000	123,225,000			
Chi phí lãi phải trả tiền vay NHNN: Trụ sở Công ty	1,684,131,222	1,684,131,222			
Trích trước -Chi phí thi công sơn đường phản quang (gờ giảm tốc) - CT: Duyệt ĐBGT theo HĐ 01/2019/HĐKT/AN-C19 ngày 10/9/2019 - (Hóa đơn: 048 - Cty TNHH kỹ thuật XD An Nhân)	-	363,877,500			
Thu gom rác	75,121,632	1,080,000,000			
Nạo vét 2020	4,861,320,360	-			
Cộng	75,157,348,821	65,010,065,323			
15 Phải trả khác					
a) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	89,779,109,406	90,958,906,396			
Kinh phí công đoàn	120,153,896	119,631,824			
Bảo hiểm xã hội	346,458,540	32,187,456			
Bảo hiểm y tế	55,553,974	-			
Bảo hiểm thất nghiệp	10,724,591	-			
Ban Bồi thường (Chung Cư C1-C8)	60,332,390,760	60,551,417,009			
Các khoản phải trả khác	28,913,827,645	30,255,670,107			
Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
b) Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác	396,146,981,800	388,146,981,800			
Nhận vốn góp của Bệnh Viện Triều An- Dự Án: Cụm Công Nghiệp Long Sơn	222,086,645,000	214,086,645,000			
Vốn ngân sách cấp cho công trình khu TĐC Long Bửu Giai đoạn 1	116,139,329,000	116,139,329,000			
Vốn ngân sách cấp cho công trình khu TĐC Long Sơn	57,489,967,800	57,489,967,800			
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	431,040,000	431,040,000			
Cộng	485,926,091,206	479,105,888,196			
16 Vay và nợ tài chính					
a) Vay và nợ ngắn hạn	30,000,000,000	30,000,000,000			
+ Nguyễn Hữu Tài 9.9% /năm	30,000,000,000	30,000,000,000			
b) Vay và nợ dài hạn	301,514,535,061	302,553,708,987			
Vay dài hạn NH NN&PT NT CN9	26,337,507,261	27,266,681,187			
+ NH Nông Nghiệp - Mua xe ép rác 9.90% /năm	2,929,725,789	2,929,725,789			
+ NH Nông Nghiệp - Xây dựng trụ sở 9.90% /năm	5,813,897,739	6,743,071,665			
+ NH Nông Nghiệp - Xây dựng TĐC Long Sơn 9.90% /năm	17,593,883,733	18,073,883,733			
Vay dài hạn Quỹ Phát Triển Nhà ở TP.HCM	83,707,527,800	83,707,527,800			
Vay dài hạn NH NN&PT NT CN Mỹ Thành 10.50% /năm	16,079,500,000	16,189,500,000			
Vay dài hạn SACOMBANKK 8% /năm	175,390,000,000	175,390,000,000			
Cộng	331,514,535,061	332,553,708,987			
17 Doanh thu chưa thực hiện	290,489,167,721	290,489,167,721			
Cộng	290,489,167,721	290,489,167,721			
18 Vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Phát triển đầu tư	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2019	10,656,920,542	2,245,114,292	2,358,170,978		15,260,205,812
Lợi nhuận trong năm				2,695,715,040	2,695,715,040
Phân phối lợi nhuận năm nay	2,358,170,978		(2,358,170,978)	-	-
Trích Lập quỹ khen thưởng			539,143,008	(2,695,715,040)	(2,156,572,032)
Tăng khác				-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 9
Số 25B, Đường Lê Văn Việt, P. Hiệp Phú, TP. HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Giảm khác				-	-
31/12/2019	13,015,091,520	2,245,114,292	539,143,008	-	15,799,348,820
01/01/2020	13,015,091,520	2,245,114,292	539,143,008		15,799,348,820
Lợi nhuận trong năm				406,104,660	406,104,660
Phân phối lợi nhuận năm nay				-	-
Trích Lập quỹ khen thưởng				-	-
Tăng khác				-	-
Giảm khác				-	-
30/06/2020	13,015,091,520	2,245,114,292	539,143,008	406,104,660	16,205,453,480
19 Nguồn kinh phí và các quỹ					
Nguồn kinh phí được cấp trong năm				4,770,536,274	2,439,403,392
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước				3,837,213,604	1,506,080,722
- Kinh phí thu tiền nhà SHNN				933,322,670	933,322,670
Chi sự nghiệp				-	-
- Chi sự nghiệp năm trước				-	-
- Chi sự nghiệp năm nay				-	-
Cộng				4,770,536,274	2,439,403,392
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định				97,798,366,097	99,159,544,071
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh					
1 Doanh thu				Số năm nay	Số năm trước
				30,284,168,075	11,402,928,636
Cộng				30,284,168,075	11,402,928,636
2 Giá vốn hàng bán				25,233,343,643	6,011,500,386
Cộng				25,233,343,643	6,011,500,386
3 Doanh thu hoạt động tài chính					
Lãi tiền gửi Ngân hàng				2,069,713	4,667,447
Cộng				2,069,713	4,667,447
4 Chi phí hoạt động tài chính					
Chi phí lãi vay				100,000	20,000,000
Cộng				100,000	20,000,000
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp				4,545,304,407	4,530,522,092
Cộng				4,545,304,407	4,530,522,092
6 Thu nhập khác					
Thu nhập khác				-	7,337,240
Cộng				-	7,337,240
7 Chi phí khác					
Chi phí khác				-	8,000,000
Cộng				-	8,000,000
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố					
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp				11,945,214,554	4,309,654,187
Chi phí nhân công trực tiếp				11,231,336,444	12,069,327,624
Chi phí sử dụng máy thi công				18,000,000	
Chi phí sản xuất chung				21,634,309,134	6,440,890,798
Cộng				44,828,860,132	22,819,872,609

9 Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	507,489,738	844,910,845
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Tổng thu nhập chịu thuế	507,489,738	844,910,845
- Thuế TNDN hiện hành	101,385,078	169,228,919
Công: thuế thu nhập tạm tính trên số tiền thu của các DA TĐC chưa hoàn thành	-	-
- Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	101,385,078	169,228,919
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	406,104,660	675,681,926

Người lập biểu



Trần Trung Chấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thuỳ Trang



Ngày tháng 7 năm 2020.

Giám đốc

Nguyễn Thành Tuấn

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 9
25B Lê Văn Việt, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP HCM

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	10	18,620,910,080	1,430,735,872	2,033,604,889	1,430,735,872	2,033,604,889	18,018,041,063
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	13,013,398,355	1,091,792,504	1,789,599,690	1,091,792,504	1,789,599,690	12,315,591,169
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	5,480,857,506	101,385,078		101,385,078		5,582,242,584
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	126,654,219	237,558,290	244,005,199	237,558,290	244,005,199	120,207,310
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18						
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II – Các khoản phải nộp khác	30	5,136,424,247	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	5,136,424,247
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	5,136,424,247	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	5,136,424,247
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	23,757,334,327	1,433,735,872	2,036,604,889	1,433,735,872	2,036,604,889	23,154,465,310

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Trung Chấn

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Trang

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thành Tuấn

STT	Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
				Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
36	THUKIOTC5C6	Thu hộ Kí ốt Chung Cư C5C6	131	0	786,500,000	0	181,500,000	0	968,000,000
37	TRUC HTT	Huỳnh Thị Thanh Trúc	131	0	12,000,000	0	6,000,000	0	18,000,000
38	TTBANDAUGIA	Trung Tâm Dịch Vụ Bán Đầu Giá Tài Sản Thành Phố Hồ Chí Minh	131	0	10,236,364	0	0	0	10,236,364
39	UBNDLONGPHUOC	Ủy Ban Nhân Dân phường Long Phước	131	125,000,000	0	0	0	125,000,000	0
	Số dòng = 45			41,910,717,181	13,574,831,228	21,657,112,342	47,642,411,472	22,027,430,139	19,676,843,316

200,000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Trung Chấn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Trang

Lập, Ngày tháng 7 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Tuấn

TỔNG HỢP CÔNG NỢ NHÂN VIÊN

Tài khoản: <<Tất cả>>; Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mã nhân viên	Tên nhân viên	Nợ đầu kỳ	Có đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Nợ cuối kỳ	Có cuối kỳ
CHIEMPQ	Phan Quang Chiếm	0	0	15,000,000	7,867,200	7,132,800	0
DUYHM	Mai Hoàng Duy	0	0	38,400,000	32,400,000	6,000,000	0
GIANGDTT	Đặng Thị Trường Giang	0	0	5,000,000	0	5,000,000	0
HAIPT	Phạm Thanh Hải	410,720,987	0	0	0	410,720,987	0
LUANTG	Trần Gia Luân	3,856,810,491	0	0	0	3,856,810,491	0
MINHHT	Trần Hiếu Minh	0	0	510,000,000	400,000,000	110,000,000	0
NGANTV	Nguyễn Thị Việt Nga	24,248,100	0	15,000,000	21,826,970	17,421,130	0
NGHIANT	Nguyễn Thành Nghĩa	50,000,000	0	0	28,427,800	21,572,200	0
NGUYENHNN	Nguyễn Hà Ngọc Nguyên	5,000,000	0	0	5,000,000	0	0
QUOCBQ	Bùi Quang Quốc	3,231,391,997	0	18,880,000,000	4,634,259,833	17,477,132,164	0
TRICT	Châu Tiếng Tri	0	32,368,313	1,650,000,000	212,190,000	1,405,441,687	0
TRUCNM	Nguyễn Minh Trực	0	0	100,000,000	50,000,000	50,000,000	0
Số dòng = 13		7,578,171,575	32,368,313	21,213,400,000	5,391,971,803	23,367,231,459	0

Lập, Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Trung Chấn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Trang

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Tuấn

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ
Tài khoản: 331; Loại tiền: VND; Tháng 6 năm 2020

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
ACHAU1	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ NÂNG CHUYỂN Á CHÂU	331	0	5,610,000	0	0	0	5,610,000
ANNHAN	Công ty TNHH Kỹ Thuật Xây Dựng An Nhân	331	0	200,640,000	600,905,250	400,265,250	0	0
BMT	Cty CP Đầu Tư XD BMT	331	0	0	2,425,621,000	2,425,619,350	1,650	0
CUONGTHINH TVTK	Cty Thiết kế & Tư vấn Cường Thịnh	331	35,000,000	0	0	0	35,000,000	0
CUULONG	Công ty CP Tư Vấn Đo đạc Cửu Long	331	0	0	143,978,299	143,978,299	0	0
DLTHUTHIEM	CN Tổng Công Ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công Ty Điện lực Thủ Thiêm	331	77,000,000	0	0	0	77,000,000	0
DUCPHONG	DNTN Đức Phong	331	0	6,468,310,934	0	0	0	6,468,310,934
EOI	Công ty TNHH Thẩm định giá Tư Vấn EOI- Việt Nam	331	0	0	34,320,000	0	34,320,000	0
HIEPHOA	Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	331	0	5,550,000,000	1,500,000,000	0	0	4,050,000,000
HOAILINH	Cty TNHH HL (Hòa Linh)	331	55,000,000	0	0	0	55,000,000	0
HOANGTUAN	Cty TNHH TM DV Vận Tải Hoàng Tuấn	331	0	110,500,000	0	0	0	110,500,000
HONGAN	Công ty TNHH TM DV Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	331	0	422,500,240	422,500,240	0	0	0
KIENQUOC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG KIẾN QUỐC	331	0	0	178,872,234	178,872,234	0	0
KIMQUY	Cty TNHH TM Kim Quý	331	0	380,100,000	0	0	0	380,100,000
MAITRUC	Nhà Sách Mai Trúc	331	0	0	72,889,000	72,889,000	0	0
MTDOTH	Cty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM	331	0	70,500,000	0	0	0	70,500,000
NAMTHONG	Cty TNHH XD DV TM Nam Thông	331	0	0	168,527,318	168,527,318	0	0
NGANSON	Cty TNHH MTV Ngân Sơn	331	0	2,098,188,399	2,817,135,200	2,817,135,200	0	2,098,188,399
SONHIEU	Cty TNHH bất động sản Sơn Hiếu	331	0	0	950,400,000	950,400,000	0	0
THUGIANG	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THU GIANG	331	0	0	142,844,077	142,844,077	0	0
TMC	Công Ty Cổ phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức	331	0	673,543,670	1,913,759,570	2,122,962,740	0	882,746,840
UTDAU	Vựa Cũ Trầm Út Dầu	331	0	142,283,100	0	0	0	142,283,100
VTSAIGON	Tổng Công Ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	331	0	5,300,000,000	50,000,000	0	0	5,250,000,000
YENNGOC1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ VẬN CHUYỂN YẾN NGỌC	331	0	168,742,200	168,742,200	0	0	0
Số dòng = 23			167,000,000	21,590,918,543	11,590,494,388	9,423,493,468	201,321,650	19,458,239,273

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Trung Chấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Trang

Lập, Ngày tháng 7 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Tuấn

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Tài khoản: 3388; Loại tiền: VND; Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2%C1C2	2% phí quản lý Chung Cư C1C2	3388	916,485,852	0	0	0	916,485,852	0
2%C3C4	2% phí quản lý Chung Cư C3C4	3388	0	160,478,283	7,058,000	0	0	153,420,283
2%C5C6	2% Phí quản lý Chung Cư C5C6	3388	832,227,728	0	0	0	832,227,728	0
2%C7C8	2% Phí quản lý CC C7C8	3388	578,684,652	0	95,235,943	519,136	673,401,459	0
3%C1C2	3% Phí duy tu bảo dưỡng chung cư C1C2	3388	0	449,031,419	0	0	0	449,031,419
3%C3C4	3% phí duy tu bảo dưỡng Chung Cư C3C4	3388	0	112,119,578	0	0	0	112,119,578
3%C5C6	3% phí duy tu bảo dưỡng Chung Cư C5C6	3388	3,378,164	0	0	0	3,378,164	0
3%C7C8	3% phí duy tu bảo dưỡng Chung Cư C7C8	3388	0	174,213,574	0	778,702	0	174,992,276
BENDM	Đoàn Minh Bền	3388	1,084,110,500	0	0	0	1,084,110,500	0
C1C2	Chung cư C1, C2 - Hiệp Phú - quận 9	3388	0	7,718,674,161	0	0	0	7,718,674,161
C3C4	Chung cư C3, C4 - Hiệp Phú- quận 9	3388	0	15,741,290,055	0	140,402,100	0	15,881,692,155
C5C6	Chung cư C5, C6 phường Tăng Nhơn Phú A- Quận 9	3388	0	36,479,996,336	0	0	0	36,479,996,336
C7C8	Chung cư C7 C8 phường Tăng Nhơn Phú A- Quận 9	3388	0	611,456,457	720,289,189	360,860,840	0	252,028,108
CBCNV	Cán bộ nhân viên công ty	3388	2,605,838	0	16,560,378	13,646,090	5,520,126	0
CC3A	Chung cư 3A - Hiệp Phú- quận 9	3388	26,838,636	0	0	0	26,838,636	0
DANGPHI	ĐĂNG PHÍ CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN	3388	0	1,911,000	0	12,361,000	0	14,272,000
DATCOCC3C4	Nhận tiền đặt cọc cho thuê Chung Cư C3C4	3388	0	195,000,000	0	0	0	195,000,000
DATCOCC5C6	Nhận tiền đặt cọc cho thuê Chung Cư C5C6	3388	0	165,000,000	165,000,000	0	0	0
DATCOC.P.HUU	Nhận tiền đặt cọc cho thuê Kí Ốt Phú Hữu	3388	0	27,000,000	0	0	0	27,000,000
DATCOCPLB	Nhận đặt cọc tiền thuê Kí Ốt Phước Long B	3388	0	168,000,000	168,000,000	168,000,000	0	168,000,000
DIEMTN	Nguyễn Thị Diễm - A491 Lê Văn Việt- Hiệp Phú- Q.9	3388	0	15,000,000	0	0	0	15,000,000
DOIDOVE	Đội Đo vẽ	3388	0	35,800,000	0	0	0	35,800,000
DONGPHUC	Đồng phục	3388	0	618,329,551	618,329,551	0	0	0
KIOT	Đặt cọc Kiot Phú Hữu	3388	0	6,600,000	0	0	0	6,600,000
LUUVN	Vũ Ngọc Lưu	3388	0	20,000,000	0	0	0	20,000,000
NGHI MAT	Nghỉ mát	3388	0	60,000,000	60,000,000	0	0	0
TAMCU84CAN	Khu tạm cư 84 căn Phước Long B	3388	277,700,745	0	181,735,658	0	459,436,403	0
TDCLONGSON	Khu TĐC Long Sơn- P. Long Bình	3388	0	26,729,303,400	0	0	0	26,729,303,400
THOAKTT	Lê Thị Kim Thoa	3388	0	20,000,000	0	0	0	20,000,000
THUHO-MINHLAM	Thu hộ MB Minh Lâm	3388	0	333,944,000	166,972,000	0	0	166,972,000
THUHO-SGCO.OP	Công ty TNHH MTV thực phẩm Sài Gòn Co.op	3388	0	107,263,989	0	0	0	107,263,989
THUHO-THUHA	Thu hộ MB Thu Hà	3388	0	211,484,000	132,932,800	0	0	78,551,200
THUHO-YNHI	Thu hộ MB Ý Nhi	3388	0	602,823,000	301,411,500	0	0	301,411,500
TRIEUAN	Bệnh viện triều an	3388	0	214,086,645,000	0	8,000,000,000	0	222,086,645,000
TRUC HTT	Huỳnh Thị Thanh Trúc	3388	0	10,000,000	0	0	0	10,000,000
TUNGBUIVAN	Bùi Văn Tùng	3388	300,000,000	0	0	0	300,000,000	0
VONNSTDCLBUU	Vốn NS cấp cho công trình khu TĐC Long Bửu GD1	3388	0	116,139,329,000	0	0	0	116,139,329,000
VONNSTDCLSON	Vốn NS cấp cho công trình khu TĐC Long Sơn	3388	0	57,489,967,800	0	0	0	57,489,967,800
Số dòng = 38			4,022,032,115	478,490,660,603	2,633,525,019	8,696,567,868	4,301,398,868	484,833,070,205

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Trung Chấn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

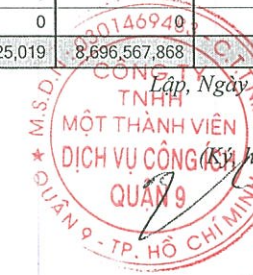
Nguyễn Thị Thùy Trang

Lập, Ngày tháng 7 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thành Tuấn



NĂM : 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đến 30/06/2020

STT	Mã	Đối tượng tập hợp chi phí	Chi phí dở dang đầu kỳ	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Chi phí chung	Tổng chi phí	Giá vốn	Chi phí dở dang cuối kỳ	Doanh thu
1	2001DAL0002	Khu dân cư Tầng Nhơn Phú B	604,130,163	-	-	-	-	604,130,163		604,130,163	-
2	2001DAL0003	Khu công nghiệp Long Sơn	429,589,619,459	-	-	-	7,018,120,000	436,607,739,459		429,589,619,459	-
3	2001DAL0004	Khu TĐC ấp Cầu xây - Tân Phú	6,782,213,587	-	-	-	-	6,782,213,587		6,782,213,587	-
4	2003DAL0001	Khu TĐC Long Bửu (gd1)- P. LB	93,080,446,607	7,272,727	145,535,000	-	202,640,980	93,435,895,314		93,080,446,607	-
5	2007DAL0003	Xây dựng chung cư phục vụ TĐC - Hiệp Phú - Quận 9	124,290,454,254	25,863,000	-	-	6,815,436	124,323,132,690		124,290,454,254	-
6	2007DAL0004	Khu TĐC Long Bửu (gd2) -Tiểu khu 2- P. Long Bình	99,812,354,451	1,627,382,000	12,372,116	-	3,222,096,310	104,674,204,877		99,812,354,451	-
7	2007DAL0005	Khu tái định cư Long Bửu (gd2) -Tiểu khu3- P. Long Bình	64,610,930,968	-	-	-	94,741,904	64,705,672,872		64,610,930,968	-
8	2007DAL0006	Khu TĐC Long Bửu (gd2) -Tiểu khu 4 P. Long Bình	657,332,447	-	-	-	-	657,332,447		657,332,447	-
9	2007DAL0008	Chung cư TĐC Long Sơn	894,253,063	-	-	-	-	894,253,063		894,253,063	-
10	2007DAL0010	HT cây xanh, bồn hoa đường song hành Phước Thiện- Long Bình	137,722,000	-	-	-	-	137,722,000		137,722,000	-
11	2007DAL0011	Khu tái định cư Long Bửu (gd2) - Tiểu khu 1-P. Long Bình	87,518,757,650	770,626,500	-	-	645,468,891	88,934,853,041		87,518,757,650	-
12	2007DAL0012	Khu TĐC Long Sơn	190,915,485,973	-	-	-	846,177,170	191,761,663,143		190,915,485,973	-
13	2007DAL0016	Khu TĐC Cây Dâu P.Tân Phú	242,864,229	-	-	-	-	242,864,229		242,864,229	-
14	2009XDDD001	Trạm y tế phường Hiệp Phú	1,001,425,214	-	-	-	-	1,001,425,214		1,001,425,214	-
15	2010XDDD003	Bếp, nhà ăn phường đội P.LB	33,215,000	-	-	-	-	33,215,000		33,215,000	-
16	2011RAC0007	Nhà trung chuyển rác phường Long Phước, quận 9	107,105,177	-	-	-	-	107,105,177		107,105,177	-
17	2012DAL0002	Nhà ở thấp tầng- Long Sơn	7,244,448,765	-	-	-	63,866,282	7,308,315,047		7,244,448,765	-
18	2013XDDD0004	Cải tạo & SC chợ Long Trường	30,198,017	-	-	-	-	30,198,017		30,198,017	-
19	2013XDDD0007	Bỏ rác Long Trường	626,975,530	-	-	-	-	626,975,530		626,975,530	-
20	2014XDDD0008	XD chợ Long Trường, GD 2	189,904,475	-	-	-	-	189,904,475		189,904,475	-
21	2015RAC0006	QL các Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt - (MTĐT)	1,233,292,130	-	-	-	-	1,233,292,130		1,233,292,130	-
22	2015XDGT0001	Thi công nhựa đường liên phường, PL, Phú Hữu -2014	112,345,140	-	-	-	-	112,345,140		112,345,140	-
23	2016RAC0002	Vận chuyển rác	3,137,590,753	-	-	-	-	3,137,590,753		3,137,590,753	-
24	2016XDDD0004	XD HTTN trước trụ sở CTY TNHH MTV DVCI Q.9	59,240,000	-	-	-	-	59,240,000		59,240,000	-
25	2017XDDD0002	Cải tạo & sửa chữa nhà cho thuê 36 căn P. Phước Long B	222,870,000	-	-	-	-	222,870,000		222,870,000	-
26	2017XDDD0007	Cải tạo và sửa chữa khu nhà 84 căn P. Phước Long B. Q.9	210,202,300	-	-	-	-	210,202,300		210,202,300	-
36	2018DTU0011	Duy tu ĐBGT trên địa bàn Quận 9 - Tổ chức đấu thầu đợt 1/2018 Đội XD số 1	-	1,279,612,522	-	-	-	1,279,612,522	330,775,342	-	337,525,859
42	2018XDDD0003	Cải tạo nhà để xe cơ giới CTY	131,416,982	-	-	-	-	131,416,982		131,416,982	-
43	2018XDDD0004	XD tường rào nhà số 125 XLHN	4,805,000	-	-	-	-	4,805,000		4,805,000	-
44	2018XDDD0003	Sửa chữa Trạm trung chuyển Phước Long A, P. PLA, Q.9	41,363,636	-	-	-	-	41,363,636		41,363,636	-
45	KHAC	Các công trình khác	-	-	-	-	5,640,141	5,640,141		-	-
46	2019CVCX0001	Chăm sóc bảo dưỡng công viên, tiểu địa	859,001,640	-	96,588,419	-	-	955,590,059		859,001,640	-
47	2019DTU0001	Duy tu ĐBGT trên địa bàn Quận 9 năm 2019- Tổ chức đấu thầu - Đội XD số 1	1,615,225,441	1,901,872,097	273,675,000	-	-	3,790,772,538	2,091,617,148	1,615,225,441	2,135,323,621
49	2019KHAC0002	Cho thuê VP Công ty	-	-	-	-	5,640,141	5,640,141		-	-
50	2019KHAC0004	Thu gom lá, cành, nhánh tỉa cây xanh trong DA Khang Điền, Q.9	-	-	-	18,000,000	-	18,000,000		-	-
51	2019NVET0001	Nạo vét HTTN năm 2019	1,659,392,612	365,650,000	500,150,000	-	129,858,252	2,655,050,864	1,445,195,220	1,659,392,612	1,474,689,478
53	2019NHA0002	Kinh doanh nhà SHNN	185,965,976	-	-	-	-	185,965,976		185,965,976	-
54	2019NHA0003	KD nhà khu Phước Long B	71,863,000	-	-	-	3,327,275	75,190,275		71,863,000	-

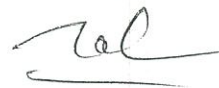
STT	Mã	Đối tượng tập hợp chi phí	Chi phí dở dang đầu kỳ	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Chi phí chung	Tổng chi phí	Giá vốn	Chi phí dở dang cuối kỳ	Doanh thu
55	2019NHA0004	KD ki ốt Phước Long B	117,928,000	-	-	-	76,764,000	194,692,000		117,928,000	
56	2019NHA0005	Khu tạm cư 84 căn Phước Long B	1,500,000	-	-	-	-	1,500,000		1,500,000	-
57	2019NHA0006	Kinh doanh nhà SHNN- Kiot Chung Cư	18,126,000	-	-	-	-	18,126,000		18,126,000	-
58	2019RAC0001	Thu gom rác	950,360,050	-	-	-	-	950,360,050		950,360,050	
59	2019RAC0002	Vận chuyển rác	1,850,859,075	-	-	-	-	1,850,859,075		1,850,859,075	
63	2019XDDD0003	Sửa chữa VP và nhà kho Đới QLN	-	51,983,685	26,020,000	-	-	78,003,685		-	
	2020CVCX0001	Chăm sóc bảo dưỡng công viên, tiểu đá		-	84,922,565	-	-	84,922,565			
	2020KHAC0002	Cho thuê VP công ty		-	-	-	217,097,460	217,097,460			
	2020NHA0001	Hoạt động quản lý nhà thuộc SHNN		-	-	-	180,129,514	180,129,514			
	2020NHA0003	KD nhà khu Phước Long B		-	-	-	136,434,408	136,434,408			
	2020NHA0004	KD ki ốt Phước Long B		-	-	-	47,570,132	47,570,132			
	2020NHA0005	Khu tạm cư 84 căn Phước Long B		-	-	-	33,905,988	33,905,988			
	2020NHA0006	Kinh doanh nhà SHNN- Kiot Chung Cư		-	-	-	114,567,996	114,567,996			
	2020NVET0001	Nạo vét HTTN trên địa bàn quận 9		4,861,320,360	-	-	11,567,440	4,872,887,800	3,361,320,360		5,401,467,067
	2020RAC0001	Thu gom rác		-	6,981,063,719	-	1,891,735,639	8,872,799,358	7,963,000,000		12,728,752,120
	2020RAC0002	Vận chuyển rác		1,053,631,663	3,035,572,565	-	6,191,852,604	10,281,056,832	9,270,537,459		7,733,663,440
	2020RAC0006	QL các trạm trung chuyển		-	75,437,060	-	311,406,952	386,844,012	770,898,114		472,746,490
	KHAC	Khác		-	-	-	5,640,141	5,640,141			
	VP	Văn phòng công ty		-	-	-	194,536,896	194,536,896			
	Cộng		1,120,853,184,764	11,945,214,554	11,231,336,444	18,000,000	21,657,601,952	1,165,705,337,714	25,233,343,643	1,120,853,184,764	30,284,168,075

Người lập biểu



Trần Trung Chấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thuỷ Trang



Nguyễn Thành Tuấn